

Số: 30/2017/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 09 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên
trên địa bàn tỉnh Nam Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2579/TTr-STNMT ngày 28/9/2017 về việc điều chỉnh quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Nam Định, Sở Tài chính tại Văn bản thẩm định số 1949/CV-STC ngày 27/9/2017, Sở Tư pháp tại Văn bản thẩm định số 180/BC-STP ngày 02/10/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Nam Định”.

Thuế suất và các quy định liên quan đến việc thu thuế tài nguyên thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20/10/2017 và thay thế Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh về việc quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh, Website tỉnh;
- Lưu: VP1, VP6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Ngô Gia Tự

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30 /2017/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Mã	Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (chưa bao gồm thuế VAT)
I	Khoáng sản kim loại		
1	Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Đồng/Tấn	1.000.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
1.2	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	Đồng/m ³	80.000
1.3	Đá hộc và đá base	Đồng/m ³	110.000
1.4	Đá cấp phối	Đồng/m ³	140.000
1.5	Đá dăm các loại	Đồng/m ³	180.000
2	Cát		
2.1	Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	Đồng/m ³	80.000
2.2	Cát đen dùng trong xây dựng	Đồng/m ³	90.000
2.3	Cát nuôi trồng thủy sản	Đồng/m ³	40.000
3	Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	Đồng/m ³	120.000
III	Hải sản tự nhiên		
1	Tôm		
1.1	Tôm hùm	Đồng/kg	620.000
1.2	Tôm khác	Đồng/kg	150.000
2	Cua	Đồng/kg	200.000
3	Cá		
3.1	Cá loại 1, 2, 3	Đồng/kg	42.000
3.2	Cá loại khác	Đồng/kg	30.000
4	Các loại hải sản khác	Đồng/kg	20.000
IV	Nước thiên nhiên		
1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
1.1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	Đồng/m ³	400.000
1.2	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	Đồng/m ³	450.000
1.3	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	Đồng/m ³	1.100.000
1.4	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	Đồng/m ³	20.000
2-	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
2.1	Nước mặt	Đồng/m ³	2.000
2.2	Nước dưới đất	Đồng/m ³	3.000